

	BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT	QC-MSDS-L126
	Sản phẩm PTT Gear Oil EP 68, 100, 150, 220, 320, 460, 680	Ngày 16/04/2005

1. Thông tin sản phẩm
 - 1.1. Tên thương mại: PTT Gear Oil EP 68, 100, 150, 220, 320, 460, 680
 - 1.2. Công dụng
Được dùng như dầu hộp số ở áp lực rất cao (trong công nghiệp)
 - 1.3. Số lượng lưu kho tối đa: chưa xác định
 - 1.4. Nhà sản xuất/ Nhà nhập khẩu: PTT Public Company Limited

Địa chỉ: 555 Vipavadee-rangsit Rd., Jatujak Bangkok 10900

Điện thoại: +66(0)2537-2000
2. Phân loại
 - 2.1. U.N Number: chưa xác định
 - 2.2. CAS Number: chưa xác định
 - 2.3. Nguy cơ gây ung thư : không
3. Thành phần độc hại: chỉ sử dụng phụ gia không độc hại
4. Đặc tính vật lý và hóa học:
 - 4.1. Điểm sôi: chưa xác định
 - 4.2. Điểm tan chảy: chưa xác định
 - 4.3. Áp lực hơi (bốc lên): chưa xác định
 - 4.4. Khả năng tan trong nước: không tan
 - 4.5. Trọng lượng riêng: 0.8855, 0.8895, 0.9025, 0.9045, 0.9065, 0.9015 (theo thứ tự sản phẩm)
 - 4.6. Tỷ lệ bay hơi: chưa xác định
 - 4.7. Màu và mùi: vàng
 - 4.8. pH value: chưa xác định
5. Thông số cháy nổ
 - 5.1. Độ chớp cháy (thấp nhất) 218, 224, 226, 235, 239, 242, 266°C (theo thứ tự sản phẩm)
 - 5.2. Giới hạn cháy
LEL: chưa xác định (mật độ hơi nhỏ nhất dẫn đến cháy khi có nguồn cháy)
UEL: chưa xác định (mật độ hơi lớn nhất dẫn đến cháy khi có nguồn cháy)
 - 5.3. Nhiệt độ tự bốc cháy: chưa xác định
 - 5.4. Phản ứng hóa học: bền vững ở điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường
 - 5.5. Các chất cần tránh: chất oxi hóa mạnh, chlorate, nitrates, peroxides
 - 5.6. Các chất có nguy cơ phân hủy
CO, CO₂, hơi nước, các ôxit của lưu huỳnh, nitrogen, phốt pho, boron
6. Thông số an toàn lao động
 - 6.1. Ảnh hưởng
Hít phải: có

- Tiếp xúc qua da: không
Nuốt phải: có
- 6.2. Tác động vào da, mắt, niêm mạc
Gây kích ứng
 - 6.3. Tác động của việc tiếp xúc ngắn hạn
Chưa xác định
 - 6.4. Tác động của việc tiếp xúc lâu dài
Chưa xác định
 - 6.5. TLV (*thời gian làm việc tối đa có thể gây hại*): chưa xác định (*ví dụ, 1 ngày 12 tiếng, ...*)
7. Biện pháp an toàn lao động
- 7.1. Các biện pháp bảo vệ đặc biệt
 - 7.1.1. Phòng cháy nổ: lưu trữ ở nơi khô thoáng, tránh nguồn có khả năng phát cháy và các nguồn oxi hóa mạnh
 - 7.1.2. Sự thông thoáng: giữ cho mật độ trong không khí dưới mức gây cháy nổ
 - 7.1.3. Biện pháp bảo vệ đường hô hấp
Sử dụng dụng cụ bảo vệ đường hô hấp (theo chuẩn) khi mật độ trong không khí vượt quá mức gây cháy nổ
 - 7.1.4. Bảo vệ tay
Sử dụng găng tay bảo hộ
 - 7.1.5. Bảo vệ mắt
Sử dụng kính đặc biệt
 - 7.1.6. Các biện pháp bảo hộ khác: chưa xác định
 - 7.2. Sơ – cấp cứu
 - 7.2.1. Tiếp xúc với da
Rửa bằng xà phòng nhẹ và nước
 - 7.2.2. Tiếp xúc với mắt
Xối nước trong 15 phút và yêu cầu hỗ trợ y tế
 - 7.2.3. Tiếp xúc đường hô hấp
Di chuyển tới vùng không khí trong lành, yêu cầu hỗ trợ y tế.
 - 7.2.4. Các biện pháp sơ – cấp cứu khác: chưa xác định
8. Các hướng dẫn đặc biệt
- 8.1. Lưu trữ và vận chuyển
Tránh nguồn phát cháy nổ, để nơi thông thoáng.
 - 8.2. Sự hao mòn: chưa xác định
 - 8.3. Trần và rò rỉ
Tìm và chặn nguồn tràn/ rò rỉ, làm sạch. Cách ly tránh ô nhiễm đất và nước ngầm. Đối với tràn/ rò rỉ nhỏ: làm sạch bằng chất có khả năng hấp thụ khi cần thiết.
 - 8.4. Sự tiêu hủy
Chứa trong thùng và các dụng cụ tiêu hủy theo luật.
 - 8.5. Chất dập cháy
CO₂, hóa chất khô, bọt, hơi nước.

Bà PHURITA PHOTISUK

(Trưởng Bộ phận Quản lý chất lượng)